

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28 – 5 – 2019

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thanh Nhanh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Huỳnh Thị Kim Phụng**;

2. Ông **Lý Thanh Phong**.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Cao Thành Đạt** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Triệu Thị Mộng Lý** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2019, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị C**.

Địa chỉ: Số 0x, đường P, Khóm Y, Phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn*: Ông **Châu Văn T**.

Địa chỉ: Ấp T, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều có mặt).

NHẬN THẤY:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại Phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vào năm 1996, bà Nguyễn Thị C quen biết ông Châu Văn T. Sau một thời gian tìm hiểu thì bà C, ông T tự nguyện cưới nhau, đến nay không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không phù hợp. Ông, bà không còn

chung sống với nhau từ năm 2013 đến nay. Bà C yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T không phải là vợ chồng.

Bà C với ông T có 01 (một) con chung tên Châu Thị Mỹ H, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2000, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong biên bản lấy lời khai ngày 09 tháng 5 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Châu Văn T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà C về thời gian chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung. Ông, bà chung sống hạnh phúc cho đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn phù hợp, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc, nên ông với bà C không còn sống chung với nhau từ năm 2013. Ông cũng yêu cầu Tòa án công nhận ông với bà C không phải là vợ chồng.

Về con chung tên Châu Thị Mỹ H, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2000, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

3. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận bà C với ông T là vợ chồng.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý giải quyết, đến ngày 04 tháng 4 năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố S ra Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 01/2019/QĐ-CVA, cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết theo thẩm quyền. Xét thấy, do bị đơn cư trú ấp T, Thị trấn N, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên đây là vụ án ly hôn và việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Các đương sự thống nhất với nhau về thời gian cưới nhau, đến nay không đăng ký kết hôn; về con chung; tài sản và nợ chung. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định đây là sự thật.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông T đều cho rằng ông, bà tự nguyện tổ chức đám cưới với nhau vào năm 1996, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ông, bà cư trú. Bà C với ông T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn nên ông, bà không còn chung sống với nhau từ năm 2013 đến nay. Ông, bà đều yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông, bà là vợ chồng. Như vậy có cơ sở xác định là bà C và ông T không đăng ký kết hôn là đúng sự thật.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng” và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”. Bà C và ông T chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì nay bà C yêu cầu ly hôn với ông T, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà C với ông T là vợ chồng.

[2.3] Về con chung: Bà C và ông T đều cho rằng ông, bà có một con chung tên Châu Thị Mỹ H, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2000, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà C và ông T thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí sơ thẩm: Bà C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Châu Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung tên Châu Thị Mỹ H, sinh ngày 27 tháng 8 năm 2000, đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự thống nhất là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, nên bà C không nộp tiền án phí sơ thẩm; trả lại cho bà C số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004781 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh